



PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 6 tháng 2 năm 2019 của HĐND tỉnh)

2.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thanh Minh				
1	Trung tâm xã				
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	900	600	400	300
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	700	500	300	200
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	600	400	300	200
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi	400	300	200	100
4	Đường Võ Nguyên Giáp				
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TĐĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐĐ 50	5.000	2.500	1.500	1.000
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa giới thành phố Điện Biên Phủ	3.000	1.500	900	600
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.800	1.400	800	600
6	Đường Lìa 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.800	1.400	800	600
II	Xã Tà Lèng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã	3.200	2.200	1.600	1.000
2	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.000	700	500	300
2.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	850	600	400	300
2.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận bản Nà Nghè	750	500	400	200
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hỏm	600	400	300	200
4	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	400	300	200	100
5	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.200	600	400	200
6	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.800	1.400	800	600

2.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.400		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.450		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.280		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.150		
5	Đường nội bộ 11,5m	950		
6	Đường nội bộ 10,5m	900		
7	Đường nội bộ 7,5m	800		
8	Đường nội bộ 5,5m	700		
II	CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO			
1	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	9.500	5.000	3.500
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8.000	4.800	3.200
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	3.000	800	450
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.500	1.850	950
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.000	1.000	600
1.6	Đường đi Pú Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huồi Hộc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.600	800	480
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	800	550	320
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lý mới	700	420	280
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	650	350	280
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	550	350	250
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	280	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
1.13	Khu dân cư mới Bom La			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	6.500		
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	5.650		
	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.250		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4.700		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3.700		
	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.400		
	Đường nội bộ 13m (Lô LK2+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	3.250		
	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.150		
	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	3.040		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	1.800	1.050	550
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	5.000	2.500	1.400
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	600	350	250
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	950	650	450
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỗ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	700	420	280
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	200	140	100
2.7	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt	270	170	130
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.200	680	360
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
3	Xã Noong Hệt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	6.700	3.350	1.500
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	8.200	4.000	2.000
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	9.500	5.000	3.500
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hệt	8.700	4.250	2.000
3.5	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	8.700	4.250	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ	5.500		
3.7	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6.000	3.000	1.500
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4.500	2.250	1.350
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2.200	1.200	600
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.800	1.550	800
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	220	150	120
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	225	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
4	Xã Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà đối diện về hướng đông là đất nhà ông Nguyễn Văn Thống đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả hai bên đường	4.500	2.300	1.350
4.2	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4.000	2.500	1.200
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	3.200	1.850	900
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2.200	1.200	600
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U'	1.000	550	350
4.6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	3.800	2.200	1.000
4.7	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	2.650	1.500	750
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	270	165	130
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa	1.800	1.000	550
5.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.700	850	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	Đường đi ĐBBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường)	1.200	680	360
5.4	Đường đi ĐBBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	700	400	260
5.5	Đường đi ĐBBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	400	280	200
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	350	250	180
5.7	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	350	240	180
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	600	350	250
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	650	350	280
6.3	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	500	300	180
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cò Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	400	280	200
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	400	280	200
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	400	280	200
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	400	280	200
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	380	260	180
6.9	Đường Co Luống - U Va	550	350	250
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
7	Xã Thanh Nua			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao	3.500	1.850	950
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	2.500	1.450	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.200	680	360
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	600	350	250
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	275	180	140
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	600	350	250
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	280	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	170	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tàu.	700	400	260
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	350	240	160
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	350	240	160
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	140	110
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	185	130	100
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	170	130	100
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông	3.800	2.200	1.000
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	2.700	1.500	800
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	1.200	700	380
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	280	185	150
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	350	250	180
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	520	300	220
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía Bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất Bệnh viện 7/5 (tiếp giáp trục đường vào UBND xã Thanh Hưng).	1.300	700	380
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	900	650	450
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	2.500	1.450	600
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4 : Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.000	1.800	1.000
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	2.300	1.400	800
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	1.300	700	380
10.5	Khu trung tâm xã : Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã)	1.600	800	480
10.6	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19 (hết thửa số 133 tờ bản đồ 313-d, hết đất nhà ông Tâm)	2.500	1.450	600
10.7	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	1.300	700	380
10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hồng Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	600	350	250
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	240	160
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	170	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
11	Xã Thanh Chăn			
11.1	QL 12 kéo dài : Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.200	1.200	600
11.2	QL 12 kéo dài : Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng.	2.550	1.450	700
11.3	QL 12 kéo dài : Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.700	850	500
11.4	Đường đi Thanh Hồng : Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	700	420	280
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	700	420	280
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	420	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14	420	300	200
11.8	Đường đi Na Khua: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khua đến kênh thủy nông.	380	280	200
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	320	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	250	180	130
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
12	Xã Thanh Yên			
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.800	1.000	550
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	550	350	250
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2.000	1.150	600
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.600	850	480
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	800	550	320
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	180	120	90
1.2	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	550	280	220
1.3	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông	200	140	90
1.4	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	150	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tín Lán	240	160	120
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tín Lán đến giáp địa phận xã Na Tông	150	110	90
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m	120	100	90
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	90	85	80
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	120	100	80
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình	150	120	90
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	120	100	80
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	100	90	80
2.5	Các vị trí còn lại trong xã		80	
3	Xã Pá Khoang			
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu trần bản Co Thón	170	130	100
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu trần bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	130	100	85
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	170	130	100
3.4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	280	180	140
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	140	110	85
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	140	110	85
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80
3.8	Các vị trí còn lại trong xã		85	
4	Xã Mường Phăng			
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	550	280	220
4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	350	230	160
4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	180	140	100
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	180	140	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hàm Đại Tương đến giáp xã Nà Tấu	150	120	90
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	85	80
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
5	Xã Nà Tấu			
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	450	280	180
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.000	1.000	550
5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.000	2.200	1.000
	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)			
5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.800	900	500
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.400	400	200
5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	90	80
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
6	Xã Nà Nhạn			
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	800	500	300
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	500	300	180
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	350	230	160
6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	230	140	100
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	100	90
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		
7	Xã Na Tông			
7.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	150	120	90
7.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II	300	180	140
7.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	150	120	90
7.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	250	160	120
7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	120	100	90
7.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		
8	Xã Mường Nhà			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Tân Quang	400	250	180
8.2	QL279C: Đoạn Từ đường rẽ lên bản Tân Quang đến Cầu Na Phay (Đường đôi)	600	350	230
8.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Lếch (Đường đôi)	1.000	550	350
8.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Lếch đến phai tạm Na Hôm	350	230	160
8.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	220	130	90
8.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	90	85	80
8.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
9	Xã Mường Pôn			
9.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	250	160	120
9.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	400	250	180
9.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	170	130	100
9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	100	85	80
9.5	Các vị trí còn lại trong xã	80		
10	Xã Phu Luông			
10.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	220	130	90
10.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	350	240	160
10.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	380	260	180
10.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	500	280	170
10.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	220	130	90
10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	90	85	80
10.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
11	Xã Mường Lói			
11.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	170	130	100
11.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	300	180	140
11.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	140	110	85
11.4	QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	120	100	80
11.5	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	120	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	120	100	80
11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	90	85	80
11.8	Các vị trí còn lại trong xã	80		
12	Xã Na U'			
12.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	120	100	80
12.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến công bê tông (đầu bản Na U)	100	90	80
12.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ công bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me	120	100	80
12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	90	80
12.5	Các vị trí còn lại trong xã	80		
13	Xã Pa Thơm			
13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luông đến cầu bê tông suối Tát Mạ	110	90	80
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	130	90	80
13.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	110	90	80
13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	120	90	80
13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80
13.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		

2.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHI NHƯ			
1	Trung tâm UBND xã Phi Nhù hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phi Nhù 100m (lấy trọn thửa đất)	380	250	160
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	530	300	150
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	850	450	200
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	220	130	100
5	Khu vực ngã tư Phi Nhù: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	480	220	130
6	Các bản bám trục đường QL12	290	190	100
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạc (giáp xã Mường Luân)	350	220	110
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
II	XÃ MƯỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	530	350	230
2	Từ thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	650	300	150
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) đối diện thửa 15 tờ bản đồ 182 (Lò Văn Vương – Lò Thị On) bản Pá Vạt	330	220	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ thửa 78 tờ bản đồ 56 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	300	200	100
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	200	90	70
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	200	90	70
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	170	80	60
III	XÃ KEO LÔM			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	500	280	200
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 36 tờ bản đồ 124 thửa số 33 tờ bản đồ 124)	550	380	250
3	Các bản dọc đường QL 12	290	190	100
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	320	220	100
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
IV	XÃ PU NHI			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A. (chân đập) (Lấy trọn thửa)	440	230	130
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	250	145	80
3	Khu vực dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	270		

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	310		
	- Các lô từ N53 đến N70	240		
	- Các lô từ N34 đến N52	210		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	170	90	70
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tông Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	300	180	90
2	Đoạn Từ nhà ông Tông Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	170	90	70
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	120	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	280	170	80
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ)	150	90	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m	150	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ	100	80	70
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (từ cầu Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	430	240	140
2	Các bản dọc trục đường liên xã	160	90	70
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pằng)	200	130	80
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Bá Hà đến ngầm Huổi Nhóng	180	110	70
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
VIII	XÃ XA DUNG			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	350	270	150
2	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dénh) (lấy trọn thửa)	300	150	80
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dénh) đến cầu Huổi Có	220	100	75
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
X	XÃ HÁNG LÌA			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng	300	160	90
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tia Đình 1 km	250	120	70
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
XI	XÃ TÌA DÌNH			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình)	250	140	80
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư đi rời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	160	90	75
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	280	150	80
2	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	140	90	70
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	160	100	80
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	330	190	130
2	Các bản dọc trục đường liên xã	190	150	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
4	Đoạn dọc QL 12	100	90	80
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	100	90	80

2.4. HUYỆN MUỜNG ẮNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ắng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Muờng Ắng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	470	235	141
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã	410	205	123
1.3	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thúc	370	185	111
1.4	Đoạn đường từ bản Cú đến bản Lé (gia đình ông Lò Văn Héo)	410	205	123
1.5	Đoạn đường đi bản Mới: Từ cầu bản Lé đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	370	185	111
1.6	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạ)	470	235	141
1.7	Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạ) đến giáp ranh giới TT Muờng Ắng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3).	540	270	162
1.8	Các bản vùng thấp:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	210	105	63
1.8.2	Các vị trí còn lại.	120	60	36
1.9	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	130	65	39
1.9.2	Các vị trí còn lại	110	55	33
1.10	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	450	225	135
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	700	350	210
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mâm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	140		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	120		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	140		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	140	70	56
2.3.2	Các vị trí còn lại.	110	55	25
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	110	56	33
2.4.2	Các vị trí còn lại	90	45	25
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	450	225	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giàng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	350	175	105
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứ	450	225	135
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	120	70	56
3.1.2	Các vị trí còn lại.	110	55	25
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	110	56	33
3.2.2	Các vị trí còn lại	90	45	25
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	800	400	240
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	800	400	240
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.000	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	900	450	270
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) bản Tọ	250	125	75
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngòi Cáy	150	75	45
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	300	150	90
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	1.500	750	450
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	2.700	1.350	810
4.1.3	Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân Tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	5.000	2.500	1.500
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.500	1.250	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.5	Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tường đến đầu cầu treo bản Búng	2.000	1.000	600
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	800	400	240
4.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món)	700	350	210
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	600	300	180
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	900	450	270
4.4	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	800	400	240
4.5	Đoạn từ ngã ba cầu bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm	800	400	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.000	500	300
4.7	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tở)	900	450	270
4.8	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	800	400	240
4.9	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	700	350	210
4.10	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiên (bản Xuân Tre)	800	400	240
4.11	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre)	700	350	210
4.12	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	700	350	210
4.13	Từ nhà Quàng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ở	800	400	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.14	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	140	70	56
-	Các vị trí còn lại.	120	60	36
4.15	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	110	55	33
-	Các vị trí còn lại	90	45	27
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	180	140	63

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Pí	160	112	48
5.3	Đoạn từ đầu cầu số 1 đến hết bản Co Hạ	150	112	45
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	150	75	45
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	100	70	30
-	Các vị trí còn lại.	90	45	27
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	90	56	27

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tông Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	250	125	75
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	90	56	27

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
7	Xã Năm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	156	78	47
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	250	125	75
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	220	110	66
8.3	Các bản vùng thấp:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	120	63	56
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
9	Xã Ngồi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	230	115	69
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	600	300	180

2.5. HUYỆN TUẦN GIÁC

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mùòng Lay đến cầu bản Sái	3.000	1.300	800
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.200	1.000	700
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.500	900	450
4	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Cang	1.400	850	420
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.000	850	420
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.400	850	420
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	180	120	80
8	Các bản còn lại	250	170	100
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.200	850	450
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.300	1.000	450
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	1.400	1.000	450
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.400	1.000	450
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	900	500	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	900	500	300
7	Bản Ma Khúa	180	120	90
8	Các bản còn lại	230	160	80
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lương	4.000	1.800	1.100
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lương đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	3.800	1.700	1.000
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.500	1.200	500
	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Chương)	2.000	1.000	400
4	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.800	1.000	700
5	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	180	120	80
6	Bản Thăm Pao	120	80	70
7	Các bản còn lại	280	180	100
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.500	600	300
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	650	270	160
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	650	270	160
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	650	270	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản: Huổi Cây, Co Sản	110	80	70
6	Các bản còn lại	200	110	80
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m	350	230	150
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	200	100	80
3	Các bản còn lại	110	80	70
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	480	230	150
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	120	80	70
3	Các bản còn lại	150	100	70
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.500	350	260
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hương ông Huỳnh	800	250	150
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	600	250	150
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	500	250	150
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cây 2	110	80	70
6	Các bản còn lại	200	100	80
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.400	600	250
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.000	600	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dùm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	200	170	100
4	Các bản vùng còn lại	280	180	90
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.500	600	250
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	120	90	70
3	Các bản còn lại	280	150	90
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	500	230	120
2	Bản Nậm Cá	150	90	70
3	Các bản còn lại	250	150	100
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	270	200	130
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	120	90	70
3	Các bản còn lại	180	150	100
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	500	230	110
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	120	90	80
3	Các bản còn lại	180	120	70
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lương Văn Hải bản Khai Hoang.	350	230	120
2	Bản Thảm Xả	120	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản còn lại	180	150	100
XIV	Xã Tỏa Tinh			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	500	250	150
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 300 m)	300	150	100
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tinh	150	100	80
4	Các bản còn lại	120	90	80
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	260	150	110
2	Các bản còn lại.	120	90	70
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	300	150	110

2.6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1	Trục đường 39m	3.500		
2	Trục đường 36m	3.000		
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	3.000		
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến giáp Quốc lộ 4H (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé)	2.500		
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 4 giao với trục 32m (Trung tâm Hội nghị huyện Mường Nhé) đến ngã 4 hết đất nhà ông Cao Như Thành	1.500		
6	Các trục đường 18m còn lại	1.200		
7	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân bóng đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.200		
8	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.200		
9	Các trục đường 15m còn lại	1.000		
10	Trục đường 13m	800		
11	Trục đường 10,5m (Đường bê tông)	500		
12	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến ranh giới bản Huổi Ban	150		
13	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ bản Huổi Ban đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39 tờ bản đồ 172)	200		
14	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	400		
15	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	800		
16	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thu thửa 112 tờ bản đồ 130) đến đầu đường 32m	2.000		

17	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé) đến khu vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	1.000		
18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86)	200		
19	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	150		
20	Đường liên bản: Đoạn từ ngã tư Viện kiểm sát đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đôn biên phòng Mường Nhé	300		
21	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	150	120	90
22	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	150	120	90
23	Các đường liên thôn bản còn lại	100	80	60
2 - Xã Quảng Lâm				
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tân đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Búng	100	80	60
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Búng đến cây xăng Phú Vui	160	110	65
3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55
4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Đền Thàng	100	80	60
5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Đền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55
6	Các đường liên thôn bản còn lại	80	70	60
3 - Xã Nậm Kè				
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	100	85	75
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến khe suối bản Phiêng Vai	120	100	80
3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe suối bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Nhé	180	130	90
4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Nhé đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	120	100	80
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	80	70	60

gax

	4 - Xã Mường Toong			
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 2) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	120	100	60
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	180	130	75
3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	120	100	60
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	80	70	55
	5 - Xã Pá Mỳ			
1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	95	85	65
2	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Mý 1	80	60	55
3	Các bản Tàng Phong, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3, Huổi Mý 2	80	60	50
	6 - Xã Huổi Léch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	95	85	65
6.2	Các bản Nậm Pán 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2	80	70	60
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	80	70	60
	7 - Xã Nậm Vi			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vi	95	85	65
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Lúm, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	80	65	55
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ	80	70	60
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	95	75	60
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến hết ranh giới Bản Đoàn Kết giáp với bản Cây Muồm (Trung tâm xã)	140	100	85
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Cây Muồm đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	80	70	55

	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	90	80	70
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	120	100	90
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	90	80	70
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	60	55	50
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	100	90	80
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiếu Sùng, Tà Ló San	80	70	60
10.3	Bản Lò San Chải	70	60	50
	11 - Xã Sìn Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	85	70	60
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến nhà Ông Pờ Dân Sinh	120	85	75
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ giáp đất ông Pờ Dân Sinh đến hết bản Tá Miếu (Cầu bê tông)	85	70	60
11.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	65	55

2.7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
I	Xã Mường Mươn				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	150	100	70	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	220	120	80	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
II	Xã Na Sang				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	220	120	80	
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	200	115	75	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
III	Xã Sa Lông				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	220	120	80	
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	200	115	75	
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	140	90	70	

4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
IV	Xã Huổi Lèng				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	170	100	75	
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	120	85	70	
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	105	80	65	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
V	Xã Mường Tùng				
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	230	125	80	
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	220	120	80	
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	170	100	75	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
VI	Xã Ma Thị Hồ				
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	120	85	70	
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thị Hồ 1;	180	100	75	

3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	120	85	70
4	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	105	80	65
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	90	70	60
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài;	180	100	75
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	115	80	60
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	120	85	70
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	190	100	75
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	120	85	70
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60

IX	Xã Nậm Nèn				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	130	85	70	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	180	100	75	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	130	85	70	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
X	Xã Hừa Ngải				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	115	85	70	
2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	120	85	70	
3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	100	70	60	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
XI	Xã Huổi Mí				
1	Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	85	70	60	
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	85	70	60	

3	Trung tâm xã Huồi Mí;	100	70	60	
4	Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huồi Mí 2;	85	70	60	
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	80	65	60	

2.8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	450	270	135
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	300	150	100
3	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	250	150	100
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	120	85	70
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	450	270	135
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	450	270	135
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ công nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	450	270	135
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến công nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	700	480	350
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	250	150	100
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	300	150	100
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	120	85	70
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	100	75	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	80	65	60
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	80	65	60
5	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	110	75	60
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	95	70	60
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	95	70	60
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	80	65	60
6	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	100	75	60
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	80	65	60
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	80	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đấp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đấp	100	75	60
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	80	65	60
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	100	75	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	70	60	55
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	100	75	60
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	80	65	60
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cur A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	90	70	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	80	65	60
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	80	65	60
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	120	85	70
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	80	65	60
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	120	85	70
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	80	65	60
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	70	60	55
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thúng 2	100	75	60
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bồng (trường THCS)	150	130	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	100	75	60
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huôi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	150	130	100
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bồng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	100	75	60
6	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	150	130	100
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	250	150	100
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	150	130	100
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ)	250	150	100
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	150	130	100
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	250	150	100
7	Đường nội, liên thôn bản	100	75	60
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vênh	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vênh đến đất hộ bà Hồng	160	120	80
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	120	85	70
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	160	120	80
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nua	120	85	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	90	70	60
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	120	85	70
8	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phùm giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sụ 1	120	72	50
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sụ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	160	120	80
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	90	55	40
4	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	600	320	250
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	380	250	160
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	120	85	70
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	600	320	250
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	300	200	150
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	120	85	70
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	100	75	60
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	520	310	260
10	Các đường liên, nội thôn bản	80	65	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIV	Xã Pa Tân			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	160	120	80
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	90	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
XV	Xã Chà Tở			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pẩu	100	75	60
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	150	100	80
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mờng Tùng	100	75	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	85	65	60
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	85	65	60
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	120	72	50
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	85	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55

2.9. HUYỆN TỬA CHÙA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.500	1.250	750
-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.000	500	300
-	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.000	1.200	700
-	Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An- thửa 144 tờ BĐ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời - thửa 555 tờ BĐ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện).	800	400	150
-	Đoạn 5: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122) đến đất của điểm trường Đội 10- thửa 194 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	500	300
-	Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	600	400	200
	Đoạn 7: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 6 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	600	350	150
	Đoạn 8: Từ hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 6 tờ BĐ 145 đến hết đất bờ sông Ún bao gồm cả phía đối diện (dọc theo trục đường chính)	400	250	100
-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lục	300	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT2	VT3
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	250	130	90
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	100	80	60
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	250	130	90
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	250	130	90
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ém) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	90	80
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
7	Xã Tủa Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	150	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT2	VT3
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xả Nhè	130	80	60
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
8	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thành, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
9	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
10	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
11	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
12	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60

2.10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	vị trí còn lại
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với đường NC12) đến đầu cầu Tạo Sen.	660	560	395	
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	600	490	340	
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	800			
II	Trục đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	660	420	350	
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	590	490	325	
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	450	430	310	
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
1	Đường N19A: Đoạn từ nút giao với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ;	660			
2	Đường N13A: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	660			
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).	575			
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	770			
5	Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến nút giao với đường Tỉnh Lộ 142.	660			
IV	Các bản vùng cao				
1	Bản Hồ Huổi Luông	65			

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	vị trí còn lại
2	Bản Hồ Nậm Cản	65			
3	Bản Huổi Luân	65			
V	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	400			
	- Các trục đường bê tông nội bản	320			
	- Các trục đường đất nội bản	200			